

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	15,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.1%	-4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

3.85
(Aa3)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.37
(Ba1)
Cảnh báo

2023

DT thuần

3,662
tỷ VNĐ

YoY
▼ 349
▼ 8.7%

2023

LN sau thuế

32.5
tỷ VNĐ

YoY
▼ 5.10
▼ 13.5%

2023

ROE

7.8%

+/- YoY
▼ 4.7%

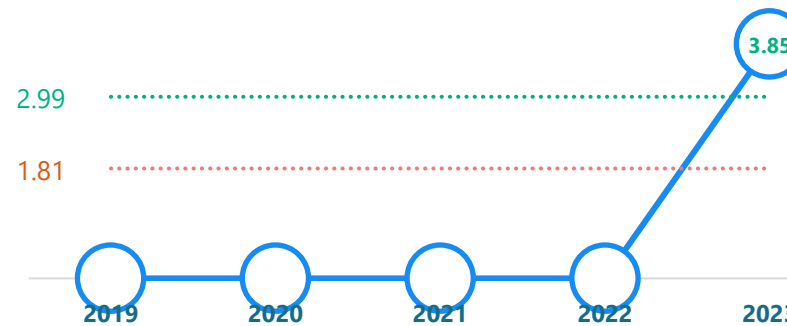
2023

ROA

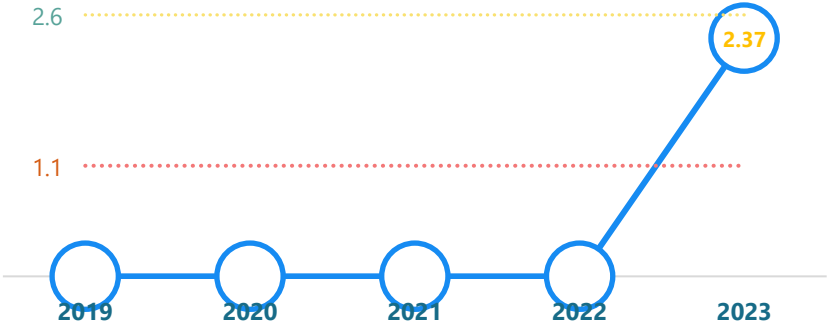
2.0%

+/- YoY
▼ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



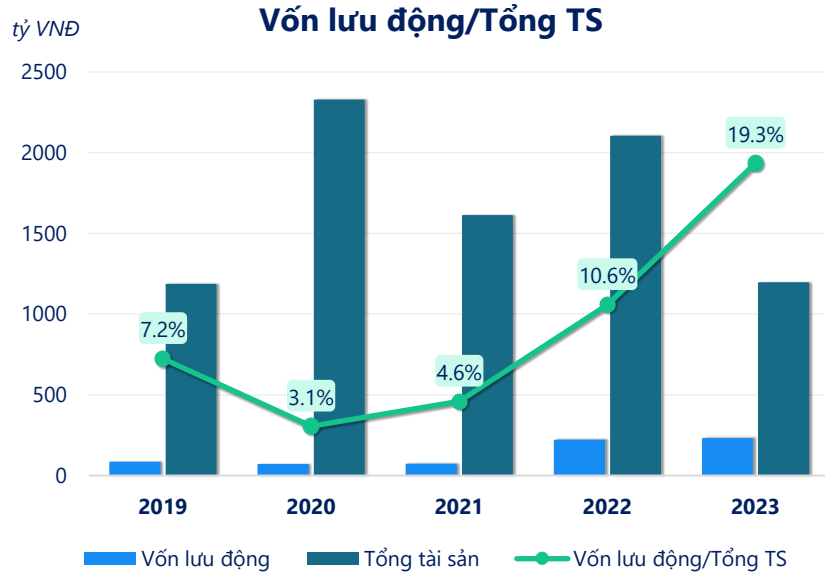
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SBA** năm **2023** đạt **5.49**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SBA** năm **2023** đạt **9.70**, cao hơn so với năm 2022 (6.20). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SBA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.1%** chỉ còn **376.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 28.3%** chỉ còn **175.3** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

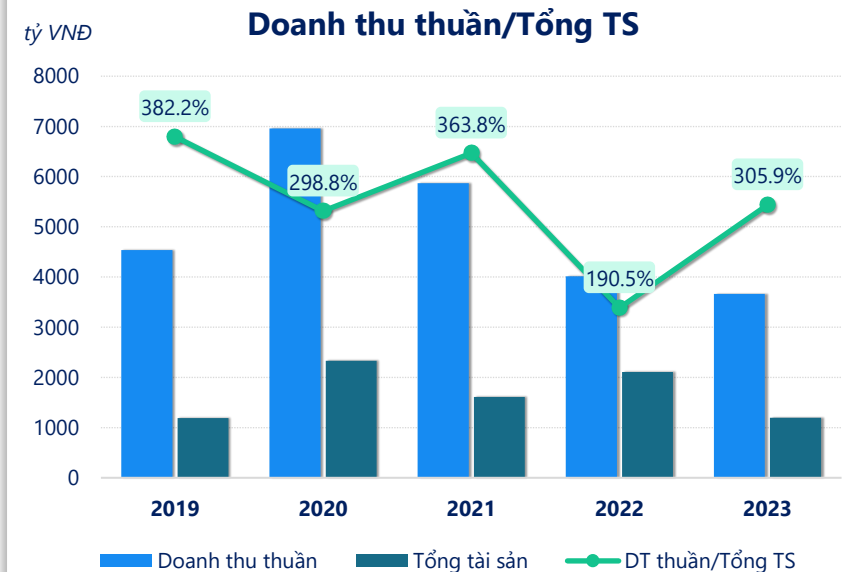
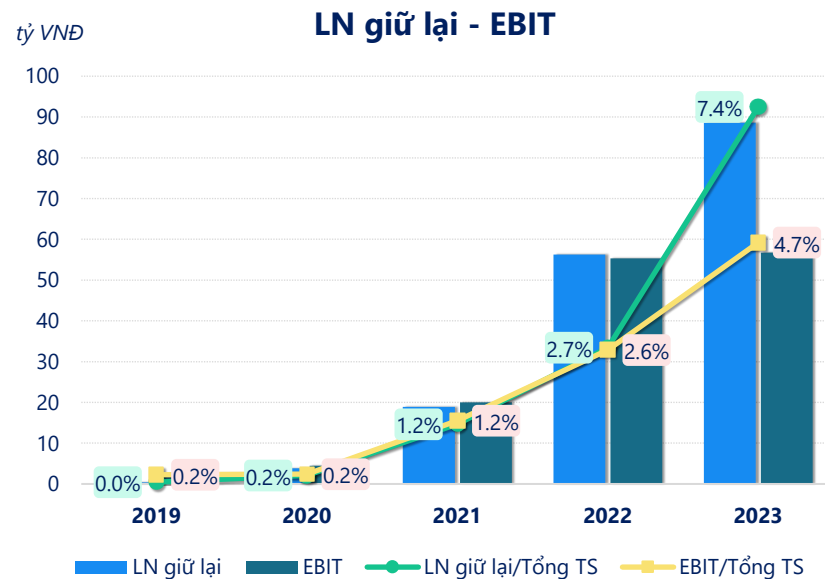
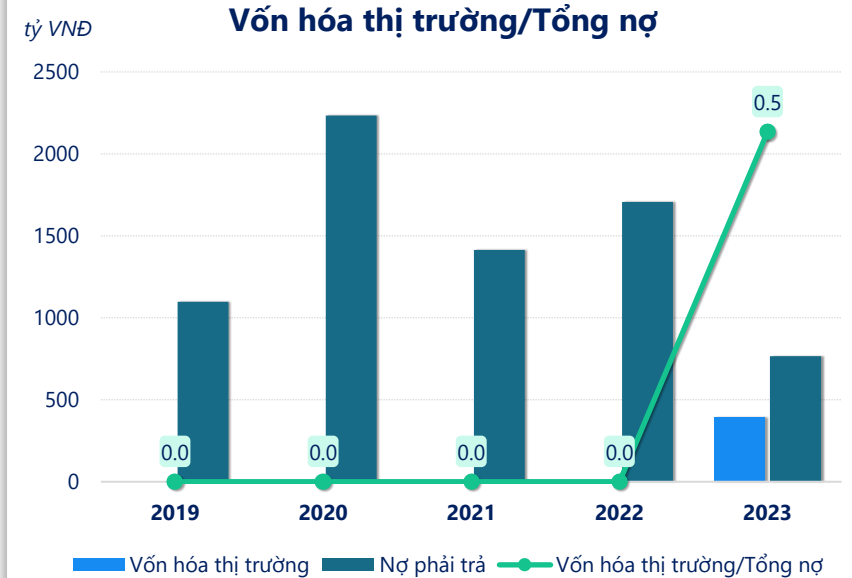
CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.93, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,197	2,105	-43.1%
Tài sản ngắn hạn	936	1,846	-49.3%
Tiền và tương đương tiền	43.5	81.4	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	617	1,303	-52.7%
Hàng tồn kho	244	424	-42.5%
Tài sản ngắn hạn khác	32.0	38.2	-16.3%
Tài sản dài hạn	261	259	0.9%
Phải thu dài hạn	0.74	0.11	586%
Tài sản cố định	191	189	1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	62.9	63.2	-0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.98	6.90	1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	766	1,707	-55.1%
Nợ ngắn hạn	704	1,624	-56.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	66.8	1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	510	1,463	-65.2%
Nợ dài hạn	62.1	83.4	-25.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.1	83.4	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	431	398	8.2%
Vốn chủ sở hữu	431	398	8.2%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,538	6,957	5,866	4,011	3,662
Giá vốn hàng bán	4,533	6,942	5,835	3,929	3,569
Lợi nhuận gộp	4.96	15.2	31.2	81.6	92.8
Doanh thu HĐTC	0.02	0.70	5.28	4.43	0.95
Chi phí TC	0.01	3.39	2.76	16.1	16.7
Chi phí lãi vay	0.01	0	1.26	15.7	16.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.44	3.81	2.30	14.3	12.6
Chi phí QLDN	1.23	4.34	13.3	15.8	24.2
LN thuần từ HĐKD	2.30	4.39	18.1	39.9	40.2
Lợi nhuận khác	-0.17	0.06	0.70	-0.24	0.05
LN trước thuế	2.14	4.45	18.8	39.6	40.2
Lợi nhuận sau thuế	2.03	3.45	15.0	37.6	32.5
LNST của CĐ cty mẹ	2.03	3.45	15.0	37.4	32.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-99.8	101	27.8	-106	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.02	-84.5	-167	-80.5	-37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.92	21.6	165	198	-20.6
Tiền đầu kỳ	102	5.90	43.5	69.7	81.4
Lưu chuyển tiền thuần	-95.9	37.6	26.2	11.7	-37.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.02	0	0
Tiền cuối kỳ	5.90	43.5	69.7	81.4	43.5